

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên
Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,


Trần Khắc Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Số: 174 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 07 năm 2022, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		701.293.390.535	697.015.747.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66.548.016.412	102.039.744.279
1. Tiền	111	5	66.548.016.412	102.039.744.279
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.258.678.010	367.301.287.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	463.728.690.134	366.222.230.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.091.275.996	74.315.255
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.438.711.880	1.004.742.390
III. Hàng tồn kho	140		153.928.856.323	198.082.185.792
1. Hàng tồn kho	141	8	153.928.856.323	198.082.185.792
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.557.839.790	29.592.529.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	96.233.158	840.239.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.829.747.824	28.217.366.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	631.858.808	534.923.365
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.254.935.700	249.583.057.298
II. Tài sản cố định	220		20.070.938.375	21.451.077.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.220.938.375	19.776.369.643
- Nguyên giá	222		42.140.381.281	49.713.515.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.919.442.906)	(29.937.145.512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	824.707.706
- Nguyên giá	225		-	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.550.450.476)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	850.000.000	850.000.000
- Nguyên giá	228		1.239.593.360	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(389.593.360)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	223.139.796.219	227.628.630.951
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36.614.039.278)	(32.125.204.546)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		44.201.106	503.348.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	44.201.106	484.803.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	18.545.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		944.548.326.235	946.598.804.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		523.909.783.469	532.880.053.611
I. Nợ ngắn hạn	310		475.405.968.886	483.769.182.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	73.829.591.673	207.953.386.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154.100.234	2.114.134.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.719.424.572	1.645.997.049
4. Phải trả người lao động	314		17.968.006.898	15.291.125.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.423.674.100	1.899.205.392
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	3.319.501.648	2.970.664.847
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	67.605.517.078	1.840.166.865
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	294.700.000.000	250.043.750.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.686.152.683	10.751.467
II. Nợ dài hạn	330		48.503.814.583	49.110.871.388
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	45.468.856.907	46.075.913.712
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.034.957.676	3.034.957.676
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.638.542.766	413.718.750.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	420.638.542.766	413.718.750.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.954.101.742	14.034.309.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.034.109.968	-
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	421b		13.919.991.774	14.034.309.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		944.548.326.235	946.598.804.603

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	1.895.634.435.554	781.734.670.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.895.634.435.554	781.734.670.129
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.700.174.375.786	702.330.521.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.460.059.768	79.404.148.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.768.211	259.579.064
7. Chi phí tài chính	22	23	10.502.106.628	8.557.429.319
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.502.106.628	8.557.429.319
8. Chi phí bán hàng	25	24	146.620.103.693	51.925.749.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.756.001.558	15.599.762.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.593.616.100	3.580.786.727
11. Thu nhập khác	31	25	7.725.471.515	1.645.817.011
12. Chi phí khác	32	26	278.648.244	190.240.875
13. Lợi nhuận khác	40		7.446.823.271	1.455.576.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.040.439.371	5.036.362.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.101.902.129	1.641.120.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.545.468	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.919.991.774	3.395.241.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	446	109

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.040.439.371	5.036.362.863
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.871.973.706	6.065.119.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.634.571.105)	(4.801.484)
- Chi phí lãi vay	06	10.502.106.628	8.557.429.319
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.779.948.600	19.654.110.502
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(84.666.707.302)	(7.086.576.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.153.329.469	55.116.432.778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.500.868.405)	26.445.535.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.184.609.160	504.462.146
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.444.090.208)	(8.381.570.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.960.971.502)	(9.014.270.098)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.324.798.784)	(2.073.718.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.779.548.972)	75.167.404.363
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.000.000)	(4.708.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.622.802.894	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.768.211	4.801.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.631.571.105	92.540
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.900.600.000.000	734.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.855.900.000.000)	(799.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(43.750.000)	(262.500.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.576.330.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.656.250.000	(74.138.830.941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.491.727.867)	1.028.665.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.039.744.279	4.595.655.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66.548.016.412	5.624.321.231

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 17 ngày 26/08/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Chấm dứt hoạt động từ ngày 24/08/2021 và đang làm thủ tục giải thể
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định,...

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty phản ánh tiền cho thuê văn phòng nhận trước của các khách hàng tại Dự án Comatce Tower. Số tiền cho thuê nhận trước từ 01 năm trở xuống được phân loại là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, tiền cho thuê nhận trước trên 01 năm được phân loại là doanh thu chưa thực hiện dài hạn và được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	59.676.798	165.919.000
Tiền gửi ngân hàng	66.488.339.614	101.873.825.279
Cộng	<u>66.548.016.412</u>	<u>102.039.744.279</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	455.491.452.934	347.573.038.433
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.690.770.720	19.500.224.280
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	37.949.589.255	9.810.677.289
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	46.608.261.007	30.425.376.689
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	57.997.033.806	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	67.703.046.910	92.419.353.736
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	80.066.237.737	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	34.187.577.552	23.148.401.159
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	21.128.095.918	13.552.457.139
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	4.635.702.720	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	76.525.137.309	69.200.831.193
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-	792.000.033
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.237.237.200	18.649.191.791
Cộng	<u>463.728.690.134</u>	<u>366.222.230.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	800.782.199	-	514.524.766	-
Tạm ứng	1.236.512.318	-	256.693.371	-
Phạt hao hụt hàng hóa	24.506.095	-	87.333.572	-
Ký cược, ký quỹ	2.024.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khác	352.911.268	-	76.190.681	-
Cộng	4.438.711.880	-	1.004.742.390	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.608.560	-	95.834.657	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	6.353.956.990	-
Hàng hoá	153.891.247.763	-	191.632.394.145	-
Cộng	153.928.856.323	-	198.082.185.792	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	6.671.167.988	3.236.820.838	39.334.825.594	470.700.735	49.713.515.155
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	2.378.158.182	-	2.378.158.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.951.292.056)	-	(9.951.292.056)
Tại ngày 30/06/2022	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	470.700.735	42.140.381.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	5.784.494.112	2.706.162.475	21.074.726.256	371.762.669	29.937.145.512
Khấu hao trong kỳ	83.226.150	125.034.004	1.127.164.802	14.725.710	1.350.150.666
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.583.438.784	-	1.583.438.784
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.951.292.056)	-	(9.951.292.056)
Tại ngày 30/06/2022	5.867.720.262	2.831.196.479	13.834.037.786	386.488.379	22.919.442.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	886.673.876	530.658.363	18.260.099.338	98.938.066	19.776.369.643
Tại ngày 30/06/2022	803.447.726	405.624.359	17.927.653.934	84.212.356	19.220.938.375
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	3.101.656.419	2.060.540.293	3.027.852.076	323.443.636	8.513.492.424
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp</i>	78.407.936	-	-	-	78.407.936

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
Tại ngày 30/06/2022	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	389.593.360	-	389.593.360
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	389.593.360	-	389.593.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	850.000.000	850.000.000
Tại ngày 30/06/2022	-	850.000.000	850.000.000
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	389.593.360	-	389.593.360

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	96.233.158	840.239.894
Chi phí mua bảo hiểm	66.798.511	211.231.884
Chi phí môi giới Bất động sản	29.434.647	629.008.010
Dài hạn	44.201.106	484.803.530
Chi phí lai đất tàu	-	308.000.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	44.201.106	176.803.530
Cộng	140.434.264	1.325.043.424

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	259.753.835.497	-	-	259.753.835.497
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392	-	-	147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651	-	-	59.821.658.651
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	32.125.204.546	4.488.834.732	-	36.614.039.278
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.598.929.416	1.736.029.188	-	15.334.958.604
Cơ sở hạ tầng	18.526.275.130	2.752.805.544	-	21.279.080.674
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	227.628.630.951	-	4.488.834.732	223.139.796.219
Nhà cửa, vật kiến trúc	134.252.923.976	-	1.736.029.188	132.516.894.788
Cơ sở hạ tầng	41.295.383.521	-	2.752.805.544	38.542.577.977
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Ban Tổng giám đốc đánh giá hoạt động cho thuê Bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty đang mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp và tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, Ban Tổng giám đốc cho rằng không có bất kỳ tổn thất đối với giá trị bất động sản đầu tư của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	2.155.961.084	2.155.961.084	1.826.295.354	1.826.295.354
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.155.961.084	2.155.961.084	1.826.295.354	1.826.295.354
Phải trả các nhà cung cấp khác	71.673.630.589	71.673.630.589	206.127.091.188	206.127.091.188
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	49.841.011.095	49.841.011.095
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	5.964.327.774	5.964.327.774	5.235.411.228	5.235.411.228
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	15.679.533.170	15.679.533.170	5.347.633.046	5.347.633.046
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	43.570.621.736	43.570.621.736	137.441.560.652	137.441.560.652
Nhà cung cấp khác	6.459.147.909	6.459.147.909	8.261.475.167	8.261.475.167
Cộng	73.829.591.673	73.829.591.673	207.953.386.542	207.953.386.542

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	20.034.959.682	20.034.959.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.645.997.049	4.101.902.129	2.960.971.502	2.786.927.676
Thuế thu nhập cá nhân	(534.923.365)	1.480.522.150	1.577.457.593	(631.858.808)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.016.234.975	1.083.738.079	932.496.896
Các khoản khác	-	54.474.256	54.474.256	-
Cộng	1.111.073.684	27.688.093.192	25.711.601.112	3.087.565.764

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	534.923.365	631.858.808
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.645.997.049	3.719.424.572

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	224.530.953	142.739.727
Chi phí vận chuyển	4.405.644.686	1.469.582.975
Chi phí hao hụt	1.114.286.755	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.173.120.036	-
Chi phí phải trả khác	1.506.091.670	286.882.690
Cộng	<u>10.423.674.100</u>	<u>1.899.205.392</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết các khoản doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.319.501.648	2.970.664.847
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	45.468.856.907	46.075.913.712
Cộng	<u>48.788.358.555</u>	<u>49.046.578.559</u>

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là số tiền thuê văn phòng tại Dự án Comatce Tower theo các hợp đồng cho thuê không hủy ngang. Số tiền thuê của các hợp đồng theo thời gian như sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền thuê trong vòng 1 năm	1.224.175.325	1.224.186.275
Tiền thuê từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 5	4.896.701.300	4.896.745.100
Tiền thuê từ trên 5 năm đến hết vòng đời dự án	40.572.155.607	41.179.168.612
Cộng	<u>46.693.032.232</u>	<u>47.300.099.987</u>

Các đối tác đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cho Công ty.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	67.605.517.078	1.840.166.865
Kinh phí công đoàn	67.957.951	2.864.261
Bảo hiểm xã hội	157.381.500	156.176.080
Phải trả về cổ tức	213.253.397	213.253.397
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.641.229.081	1.190.347.735
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình (*)	65.028.621.940	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	497.073.209	277.525.392
Dài hạn	3.034.957.676	3.034.957.676
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.034.957.676	3.034.957.676
Cộng	<u>70.640.474.754</u>	<u>4.875.124.541</u>

(*) Khoản phải trả về tiền vay mượn than theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	250.043.750.000	250.043.750.000	1.900.600.000.000	1.855.943.750.000	294.700.000.000	294.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	63.500.000.000	63.500.000.000	489.600.000.000	436.100.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	131.500.000.000	131.500.000.000	1.321.500.000.000	1.345.300.000.000	107.700.000.000	107.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.000.000.000	5.000.000.000	39.500.000.000	24.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	43.750.000	43.750.000	-	43.750.000	-	-
Cộng	250.043.750.000	250.043.750.000	1.900.600.000.000	1.855.943.750.000	294.700.000.000	294.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****Chi tiết các khoản vay của công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:**

	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương	01/2021-HĐCVHM/NHCT128-VICEM E&E ngày 19/07/2021	250	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM E&E ngày 19/07/2021.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	01/2021/1373916/HĐTD ngày 23/12/2021	395	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV của hợp đồng, đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ có đủ vật tư đảm bảo nợ vay tại mọi thời điểm.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	HKI-HĐCTD/21066 ngày 23/09/2021	20	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Tài sản thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ/khoản phải thu/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng.
Tổng công ty Xi măng Vicem Việt Nam ("VICEM")	782/2022/HĐVV/VICEM-E&E ngày 04/05/2022	50	Trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng, thanh toán các khoản nợ khác khi đến hạn	Thời hạn cho vay 11 tháng tính từ ngày giải ngân	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	311.998.250.000	87.686.191.024	2.024.037.235	401.708.478.259
Lãi trong năm	-	-	14.034.309.968	14.034.309.968
Trích lập các quỹ	-	-	(2.024.037.235)	(2.024.037.235)
Tại ngày 01/01/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	14.034.309.968	413.718.750.992
Lãi trong kỳ	-	-	13.919.991.774	13.919.991.774
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(7.000.200.000)	(7.000.200.000)
Tại ngày 30/06/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	20.954.101.742	420.638.542.766

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 491/2022/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, lợi nhuận năm 2021 được dùng để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trong đó: thưởng người quản lý là 189.000.000 đồng và thưởng người lao động 6.811.200.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2022	01/01/2022
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100	311.998.250.000	311.998.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.866.450.668.815	686.031.564.760
Doanh thu bán bất động sản	7.383.533.636	74.093.359.448
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	18.614.684.811	10.525.442.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.185.548.292	11.084.303.682
Cộng	<u>1.895.634.435.554</u>	<u>781.734.670.129</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	338.753.779.602	257.876.350.660
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	256.041.256.860	53.274.600.800
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	181.279.424.990	66.197.967.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà tiên	161.408.586.886	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	135.712.448.340	131.688.480.420
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	221.682.591.629	63.872.620.647
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	172.506.371.085	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	103.250.580.708	9.290.771.190
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Sông Thao	4.214.275.200	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	291.601.353.515	107.756.253.940
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	2.476.666.667	2.880.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.688.496.125.992	624.616.471.301
Giá vốn thành phẩm bất động sản	6.353.956.990	68.572.144.622
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	4.513.390.812	4.601.472.180
Giá vốn dịch vụ khác	810.901.992	4.540.433.245
Cộng	1.700.174.375.786	702.330.521.348

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.768.211	4.801.484
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	254.777.580
Cộng	11.768.211	259.579.064

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	10.502.106.628	8.557.429.319
Cộng	10.502.106.628	8.557.429.319

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	146.620.103.693	51.925.749.372
Chi phí nhân công	13.952.161.559	13.894.746.621
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	271.348.530	338.186.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.135.098	411.482.424
Chi phí vận chuyển	112.412.157.214	24.496.600.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.982.177.964	5.156.247.035
Chi phí khác	12.686.123.328	7.628.486.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.756.001.558	15.599.762.427
Chi phí nhân công	13.263.566.631	7.323.163.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.545.804	241.263.208
Thuế, phí và lệ phí	2.070.044.423	1.092.291.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.871.800.973	767.822.293
Chi phí khác	10.319.043.727	6.175.221.883
Trong đó:		
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	647.910.897	475.044.245
Cộng	174.376.105.251	67.525.511.799

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	5.622.802.895	118.181.818
Đền bù giải phóng mặt bằng	1.385.225.523	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	717.438.333	1.121.744.872
Các khoản khác	4.764	405.890.321
Cộng	7.725.471.515	1.645.817.011

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	664.808	13.842.611
Các khoản khác (phạt dôi nhật, phí gom vét than...)	277.983.436	176.398.264
Cộng	278.648.244	190.240.875

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.040.439.371	5.036.362.863
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.561.798.613	3.169.242.030
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.561.798.613	3.169.242.030
Tổng Thu nhập chịu thuế	20.602.237.984	8.205.604.893
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BDS	352.737.103	937.899.471
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	70.547.421	187.579.894
Hoạt động kinh doanh thông thường		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	20.249.500.881	7.267.705.422
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	4.049.900.176	1.453.541.085
Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (c)	(18.545.468)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (d)=(a+b+c)	4.101.902.129	-
Thuế TNDN hiện hành	4.101.902.129	1.641.120.979

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.919.991.774	3.395.241.884
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.919.991.774	3.395.241.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	446	109

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.348.530	338.186.232
Chi phí nhân công	27.215.728.190	21.217.909.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.871.973.706	6.065.119.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.266.136.151	30.420.669.635
Chi phí khác bằng tiền	25.075.211.478	14.896.000.467
Cộng	179.700.398.055	72.937.885.971

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.017.570	176.391.621
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.692.587.734	665.815.356
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	1.316.801.640	-
Phạt vi phạm hợp đồng phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	249.965.866	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	2.837.426.094	1.173.409.723
Chi phí lãi vay	802.520.548	871.959.775
Cổ tức đã trả	-	5.892.516.300
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	-	600.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	53.000.000	-
Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	49.000.000
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	41.000.000	-
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	41.000.000	-
Ông Phùng Thanh Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	355.789.746
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	41.000.000	37.000.000
Ông Trịnh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	-	37.000.000
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc	613.069.076	520.343.851
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc	426.660.490	362.740.765
Cộng		1.215.729.566	1.361.874.362

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.548.016.412	102.039.744.279
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	466.130.107.497	366.455.754.477
Cộng	532.678.123.909	468.495.498.756
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	144.244.726.976	212.669.470.742
Chi phí phải trả	10.423.674.100	1.899.205.392
Vay và nợ thuê tài chính	294.700.000.000	250.043.750.000
Cộng	449.368.401.076	464.612.426.134
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	144.244.726.976	-	-
Chi phí phải trả	10.423.674.100	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	294.700.000.000	-	-
Cộng	449.368.401.076	-	-
Tại ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	212.669.470.742	-	-
Chi phí phải trả	1.899.205.392	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	250.043.750.000	-	-
Cộng	464.612.426.134	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh